



NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
SỐ 54A NGUYỄN CHÍ THANH – P.LÁNG THƯỢNG – Q.ĐÔNG ĐA – TP.HÀ NỘI
TEL:024.37710981 - 024.37713906 FAX: 024.37718899

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2020

Bao gồm:

- 1 ◇ Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- 2 ◇ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- 3 ◇ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất;
- 4 ◇ Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, tháng 4 năm 2020



TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2020	31/12/2019
A	TÀI SẢN			
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	5.1	2,591,280	2,495,237
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	5.2	1,217,790	4,070,948
III	TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	5.3	16,764,401	20,578,997
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		13,647,222	18,556,328
2	Cho vay các TCTD khác		3,230,267	2,135,589
3	Dự phòng rủi ro		(113,088)	(112,920)
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	5.4	55,796	55,796
1	Chứng khoán kinh doanh		127,927	127,927
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(72,131)	(72,131)
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	-	-
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	5.6	64,708,383	62,708,342
1	Cho vay khách hàng	5.6.1	65,691,407	63,594,389
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.6.2	(983,024)	(886,047)
VII	HOẠT ĐỘNG MUA NỢ	5.7	8,693	8,693
1	Mua nợ		9,150	9,150
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(457)	(457)
VIII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	5.8	48,085,611	45,635,747
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		47,019,158	44,572,060
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,533,388	1,533,388
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(466,935)	(469,701)
IX	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	5.9	10,036	10,036
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		10,036	10,036
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		313,772	330,514
1	Tài sản cố định hữu hình	5.10	152,466	161,256
a	Nguyên giá tài sản cố định		746,869	744,401
b	Hao mòn tài sản cố định		(594,403)	(583,145)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b	Hao mòn tài sản cố định		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	5.11	161,306	169,258
a	Nguyên giá tài sản cố định		507,819	503,315
b	Hao mòn tài sản cố định		(346,513)	(334,057)
XI	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	5.12	1,052,997	1,059,826
1	Nguyên giá bất động sản đầu tư		1,253,600	1,253,600
2	Hao mòn bất động sản đầu tư		(200,603)	(193,774)
XII	TÀI SẢN CỐ KHÁC	5.13	19,957,622	20,023,810
1	Các khoản phải thu		11,538,956	11,253,773
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,668,710	4,028,547
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản cố khác		5,515,893	5,527,755
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		52,571	55,053
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác		(765,937)	(786,265)
	TỔNG TÀI SẢN		154,766,381	156,977,946

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2020	31/12/2019
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	5.14	22,812	24,040
II	TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	5.15	47,351,964	47,017,860
1	Tiền gửi của các TCTD khác	5.15.1	18,951,516	19,211,556
2	Vay các TCTD khác	5.15.2	28,400,448	27,806,304
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	5.16	81,525,008	80,872,643
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	85,469	7,416
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	5.17	-	-
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	5.18	7,084,170	8,972,781
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC		3,631,067	5,219,685
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,753,381	2,127,704
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.19	1,877,686	3,091,981
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		139,700,490	142,114,425
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.21	15,065,891	14,863,521
1	Vốn của Tổ chức tín dụng		11,109,953	11,109,953
a	Vốn điều lệ		11,750,000	11,750,000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần		400,000	400,000
d	Cổ phiếu quỹ		(1,040,655)	(1,040,655)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của Tổ chức tín dụng		833,608	834,121
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(22,308)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế		3,144,638	2,919,447
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		154,766,381	156,977,946
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		-	-
1	Bảo lãnh vay vốn		46,511	46,936
2	Cam kết giao dịch hối đoái		204,366,533	169,112,602
	Cam kết mua ngoại tệ		3,562,670	5,080,530
	Cam kết bán ngoại tệ		3,579,781	5,079,498
	Cam kết giao dịch hoán đổi		197,224,082	158,952,574
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		4,190,254	4,450,564
5	Bảo lãnh khác		5,671,441	5,504,802
6	Các cam kết khác		9,754,612	9,436,628

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc
CĐ. Khôi QLTC

Maum
Phạm Phú Thanh

Nilesh B.

Nilesh Ratilal Banglorewala

Nguyễn Thị Thu Hằng

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 1		LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.1	2,412,652	1,931,295	2,412,652	1,931,295
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	1,518,836	1,325,451	1,518,836	1,325,451
I	Thu nhập lãi thuần		893,816	605,844	893,816	605,844
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.3	196,495	115,264	196,495	115,264
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	6.4	75,011	57,418	75,011	57,418
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ		121,484	57,846	121,484	57,846
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.5	102,424	(9,096)	102,424	(9,096)
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.6	(39)	5,352	(39)	5,352
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.7	84,009	71,613	84,009	71,613
5	Thu nhập từ hoạt động khác		79,292	79,927	79,292	79,927
6	Chi phí hoạt động khác		18,083	14,153	18,083	14,153
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	6.8	61,209	65,774	61,209	65,774
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	6.9	-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	6.10	894,069	626,290	894,069	626,290
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		368,834	171,043	368,834	171,043
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		79,224	98,043	79,224	98,043
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		289,610	73,000	289,610	73,000
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		65,288	11,623	65,288	11,623
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		65,288	11,623	65,288	11,623
XIII	Lợi nhuận sau thuế		224,322	61,377	224,322	61,377
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		209	57	209	57

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2020

TL. Tổng Giám đốc

GD Khối QLTC

Lập bảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng

Milesn B.

Nilesh Ratilal Banglorewala

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2,771,055	1,664,193
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả (*)		(1,893,157)	(1,274,182)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		122,919	57,847
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		183,628	81,490
05	Thu nhập khác		(97,698)	(57,086)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng		29,192	17,193
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ (*)		(736,950)	(618,210)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(63,827)	(151,122)
<i>Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>			315,162	(279,877)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			(5,916,547)	1,969,263
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1,096,703)	1,243,087
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2,447,098)	519,987
11	(Tăng)/Giảm các Công cụ tài chính phái sinh và các Tài sản tài chính khác		-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2,097,018)	(8,341)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(5,294)	-
14	(Giảm)/Tăng khác về tài sản hoạt động		(270,434)	214,530
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động:</i>			(2,037,352)	(2,691,535)
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1,228)	(9,682,695)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		334,103	2,930,279
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước)		652,366	1,955,175
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(1,888,611)	2,530,758
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro.		-	-
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		78,053	(135,679)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(1,211,522)	(289,365)
22	Chi từ các Quỹ của TCTD (*)		(513)	(8)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			(7,638,737)	(1,002,149)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm TSCĐ (*)		(7,236)	(20,024)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		37	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý BĐS đầu tư		-	-

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2020	Năm 2019
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý BĐS đầu tư (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn.		-	-
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(7,199)	(20,024)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(15)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	(15)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ		(7,645,936)	(1,022,188)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		24,896,661	21,961,586
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		(22,308)	20,479
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ		17,228,417	20,959,877

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Mam Rai Kaul
Mam Rai Kaul

Nilesh B.
Nilesh Ratilal Banglorewala



Nguyễn Thị Thu Hằng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991, đã được sửa đổi gần nhất là Quyết định số 1697/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2019. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 (chín mươi chín) năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Giấy Chứng nhận

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891 lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2005, thay đổi gần nhất thứ 22 ngày 22 tháng 1 năm 2019 tại Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội.

3. Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 40,000,000,000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11,750,000,000,000 đồng. Ngân hàng đã phát hành 1,175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10,000 Việt Nam Đồng.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Hội đồng điều hành

Hội đồng quản trị

1 Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2 Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3 Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
4 Ông Huỳnh Bửu Quang	Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị
5 Ông Trần Xuân Quảng	Thành viên Hội đồng Quản trị
6 Bà Lê Thị Liên	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị

Ban kiểm soát

1 Bà Phạm Thị Thành	Trưởng Ban Kiểm soát
2 Bà Chu Thị Đàm	Thành viên Ban Kiểm soát
3 Bà Lê Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

Hội đồng điều hành

1 Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
	Kiểm phụ trách Ngân hàng Bán lẻ
2 Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
3 Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
4 Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Vận hành
5 Ông Oliver Schwarzhaupt	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
6 Ông Bùi Đức Quang	Quyền Giám đốc Khối Quản lý tín dụng
7 Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
8 Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Chiến lược



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2020

9 Ông Sai Prasad Tummapudi	Giám đốc Khối Công nghệ
10 Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
11 Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
12 Ông Bryan Patrick Carroll	Giám đốc Khối Ngân hàng Số
13 Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông

5. Địa điểm và Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) Chi nhánh, hai trăm mười sáu (216) Phòng giao dịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho kỳ kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MSB”).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 11 ngày 16 tháng 8 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)	0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần 4 ngày 6 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

6. Tổng số cán bộ nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của MSB tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 5,035 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4,953 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MSB từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của MSB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập, trình bày và làm tròn đến hàng triệu Đồng Việt Nam gần nhất (“Triệu VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ Luật Kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng”; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2020

Quyết định số 479/2001/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004”; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 16/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tính dụng; Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 1)
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2)
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 3)
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 4)
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 5)

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MSB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ MSB và các khoản thu nhập và chi phí đã thực hiện và chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được MSB áp dụng.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho MSB. Sự kiểm soát tồn tại khi MSB có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Chuyển đổi các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của MSB tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì MSB sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MSB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn cổ phần. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2020

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

4. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, MSB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu trong phần chính sách kế toán tại thuyết minh IV.9.

Theo Thông tư 02, MSB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

5. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn.

Ghi nhận

MSB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh IV.9.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Theo đó công thức trích lập như sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán	-	Số lượng chứng khoán doanh	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị
------------------------------------	---	---	---	----------------------------	---	----------------------------------

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2020

chứng khoán	trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	trường
-------------	---	--	--------

Đối với chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên Upcom là giá tham chiếu bình quân trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ, bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì mức trích lập dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư dài hạn khác tại Thuyết minh IV.7.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6. Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. MSB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MSB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. MSB ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2020

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MSB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Ghi nhận

MSB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của việc sở hữu hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán vốn đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán vốn bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng; cổ phiếu của công ty cổ phần giao dịch trên Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với MSB để xác định mức trích dự phòng.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh IV.9.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2020

trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo năm.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì MSB căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với MSB để xác định mức trích dự phòng.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MSB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dùng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dùng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của MSB.

MSB hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, MSB nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, MSB ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, MSB ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2020

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó) trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, MSB phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ năm 2015 đến năm 2017, MSB thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo Công văn số 9924/NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do NHNNVN ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 1164”).

MSB không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà MSB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà MSB đang đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của MSB. Theo đó, mức trích lập được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”). MSB căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với MSB để xác định mức trích dự phòng. Theo đó, công thức trích lập như sau:

Mức trích dự phòng	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tài thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--------------------	---	--	---	---	---	--

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

8. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của MSB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi MSB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2020

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC"), MSB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh IV.9.

9. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 01/2020/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các TCTD. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, MSB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MSB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MSB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MSB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

MSB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, MSB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trích lập dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0.75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi MSB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại mục này.

10. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng ngoại hối

MSB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MSB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

11. Hoạt động mua nợ

Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay hoặc phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi MSB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh IV.9.

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2020

kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
• Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
• Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

13. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

14. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2020

hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn 40 - 50 năm
- Nhà cửa 40 - 50 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn do được nhận chuyển nhượng hợp pháp được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

15. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

MSB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng MSB thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, bỏ trốn; bị truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được MSB khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì MSB tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, MSB áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”).

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh trong kỳ được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

16. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của MSB trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

17. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

18. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

19. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

20. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

21. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 07 tháng 8 năm 2017, MSB phải trích lập các quỹ sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất)	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất)	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM")

Theo Nghị định 93, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như MSB.

Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC")

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5%.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của MSB.

22. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số 9 được ghi nhận khi MSB thực thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 9 hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MSB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MSB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

23. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

24. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì

5.1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	1,164,596	1,293,299
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1,425,725	1,201,086
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	0	0
Vàng tiền tệ	959	852
Vàng phi tiền tệ	0	0
Kim loại quý, đá quý khác	0	0
Cộng	2,591,280	2,495,237

5.2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,217,790	4,070,948
+ Bằng VNĐ	1,216,560	2,864,854
+ Bằng ngoại tệ	1,230	1,206,094
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	0	0
Tiền gửi khác	0	0
Cộng	1,217,790	4,070,948

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VNĐ, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VNĐ và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Tại thời điểm 31/03/2020, tiền gửi dự trữ bắt buộc phải duy trì là 2,007,632.80 triệu đồng và 14,318,05 USD.

Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5.3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
- Tiền gửi không kỳ hạn	5,507,172	5,580,198
+ Bằng VNĐ	5,050,928	4,641,156
+ Bằng ngoại hối	456,244	939,042
- Tiền gửi có kỳ hạn	8,140,050	12,976,130
+ Bằng VNĐ	4,038,000	8,597,000
+ Bằng ngoại hối	4,102,050	4,379,130
Tổng	13,647,222	18,556,328
5.3.2. Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	2,355,602	1,236,630
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	0	0
- Bằng ngoại hối	874,665	898,959
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	0	0
Tổng	3,230,267	2,135,589
5.3.3. Dự phòng rủi ro	(113,088)	(112,920)
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	16,764,401	20,578,997

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	7,912,175	12,750,280
- Nợ cần chú ý	227,875	225,850
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	8,140,050	12,976,130

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay các TCTD khác

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	3,230,267	2,135,589
- Nợ cần chú ý	0	0
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	3,230,267	2,135,589

5.4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.4.1. Chứng khoán nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
Tổng	0	0

5.4.2. Chứng khoán vốn

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	0	0
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	127,927	127,927
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
Cộng	127,927	127,927

5.4.3. Chứng khoán kinh doanh khác

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(72,131)	(72,131)
- Dự phòng giảm giá	(72,131)	(72,131)
- Dự phòng chung	0	0
- Dự phòng cụ thể	0	0
Tổng cộng	55,796	55,796

5.4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Chứng khoán nợ	0	0
Đã niêm yết	0	0
Chưa niêm yết	0	0
b) Chứng khoán vốn	127,927	127,927
Đã niêm yết	102,927	102,927
- Chứng khoán vốn TCKT	102,927	102,927
- Chứng khoán vốn TCTD	0	0
Chưa niêm yết	25,000	25,000
- Chứng khoán TCKT	25,000	25,000
- Chứng khoán TCTD	0	0
c) Chứng khoán kinh doanh khác	0	0
Đã niêm yết	0	0
Chưa niêm yết	0	0
Tổng cộng	127,927	127,927

5.4.6. Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán kinh doanh

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán kinh doanh

5.5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo H/đồng (theo tỷ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài Sản	Công nợ	Giá trị thuần
Tại ngày 31/03/2020	97,964,269	-	85,469	(85,469)
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	97,964,269	-	85,469	(85,469)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5,376,264	-	1,663	(1,663)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	92,585,647	-	83,806.00	(83,806)
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	2,358.00	17.00	-	17.00
+ Bán quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn bán	2,358.00	17.00	-	17.00
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-	-
- Giao dịch tương lai trái phiếu chính phủ	-	-	-	-
+ Vị thế mua hợp đồng tương lai TPCP	-	-	-	-
+ Vị thế bán hợp đồng tương lai TPCP	-	-	-	-
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	100,252,468	30,746	38,162	(7,416)
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	100,252,468	30,746	38,162	(7,416)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	16,476,227	0	38,162.00	(38,162)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	83,776,241	30,746	0	30,746
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-	-
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-

5.6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.6.1. Cho vay khách hàng

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	61,565,383	59,150,349
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	3,001,591	3,041,041
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	0	0
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	0	0
Cho vay đối với các tổ chức, các nhân nước ngoài	0	0
Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch của Nhà nước	0	0
Cho vay vốn đặc biệt	0	0
Cho vay khác	1,124,433	1,402,999
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	0	0
<i>Cộng</i>	65,691,407	63,594,389

PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	62,965,509	61,221,054
Nợ cần chú ý	1,292,552	1,072,893
Nợ dưới tiêu chuẩn	238,828	151,287
Nợ nghi ngờ	207,527	167,823
Nợ có khả năng mất vốn	986,991	981,332
<i>Cộng</i>	65,691,407	63,594,389

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO THỜI GIAN

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	31,356,341	32,302,659
Nợ trung hạn	15,768,907	13,563,027
Nợ dài hạn	18,566,159	17,728,703
<i>Cộng</i>	65,691,407	63,594,389

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO LOẠI TIỀN TỆ

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	61,059,737	59,695,241
Cho vay bằng ngoại tệ	4,631,670	3,899,148
<i>Cộng</i>	65,691,407	63,594,389

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VÀ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	31/03/2020	31/03/2020	31/12/2019	31/12/2019
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty nhà nước.	2,620,818	3.99%	1,944,754	3.06%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1,289,728	1.96%	1,220,073	1.92%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	0	0.00%	0	0.00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	13,833,508	21.06%	13,312,022	20.93%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	85,886	0.13%	89,234	
Công ty cổ phần khác	28,658,321	43.63%	27,337,632	42.99%
Công ty hợp danh	0	0.00%	0	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	111,032	0.17%	169,544	0.27%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	389,521	0.59%	431,439	0.68%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	13,407	0.02%	14,549	0.02%
Hộ kinh doanh, cá nhân	18,689,186	28.45%	19,059,192	29.96%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	0	0.00%	0	0.00%
Khác	0	0.00%	15,950	0.03%
Cộng	65,691,407	100.00%	63,594,389	100.00%



PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

	31/03/2020	31/03/2020	31/12/2019	31/12/2019
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Khách hàng cá nhân	18,689,186	28.45%	19,059,192	29.96%
Khách hàng doanh nghiệp	47,002,221	71.55%	44,535,197	70.04%
<i>Cộng</i>	65,691,407	100.00%	63,594,389	100.00%
Trong đó Khách hàng doanh nghiệp				
Nông Lâm Ngư nghiệp	440,256	0.66%	412,402	0.65%
Khai khoáng	719,949	1.09%	114,270	0.18%
Chế biến thủy hải sản	925,674	1.40%	738,612	1.16%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi.	1,399,382	2.13%	1,119,451	1.76%
Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục	813,544	1.24%	804,031	1.26%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	297,991	0.45%	231,919	0.36%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	266,341	0.41%	282,781	0.44%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	886,066	1.35%	791,128	1.24%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, son, matit và các chất tương tự)	581,449	0.89%	705,722	1.11%
Sản xuất thép thành phẩm	84,596	0.13%	147,937	0.23%
Sản xuất phôi thép	13,278	0.02%	13,278	0.02%
Sản xuất Inox và Luyện kim khác	96,185	0.15%	174,995	0.28%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	531,107	0.81%	580,286	0.91%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	860,854	1.31%	931,544	1.46%
Đóng tàu, thuyền	94,616	0.14%	93,923	0.15%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	23,602	0.04%	6,514	0.01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	2,900,343	4.42%	2,574,534	4.05%
Xây dựng	3,913,001	5.96%	3,358,092	5.28%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	6,994,405	10.65%	5,563,197	8.75%
Kinh doanh Phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	1,023,922	1.56%	325,201	0.51%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	848,730	1.29%	876,774	1.38%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	1,684,505	2.56%	1,661,399	2.61%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	1,233,966	1.88%	1,038,936	1.63%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	949,825	1.45%	724,260	1.14%
Kinh doanh vận tải biển	294,333	0.45%	271,751	0.43%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	175,059	0.27%	167,789	0.26%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	14,724,411	22.41%	15,039,733	23.65%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	179,813	0.27%	578,593	0.91%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác.	991,117	1.51%	986,884	1.55%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	237,105	0.36%	251,330	0.40%
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và Chứng khoán	982,951	1.50%	2,167,300	3.42%
Ngành khác	1,833,845	2.79%	1,800,631	2.85%
<i>Cộng</i>	47,002,221	71.55%	44,535,197	70.04%

5.6.2. Sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng Cộng</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
31/03/2020			
Số dư đầu kỳ	442,736	443,311	886,047
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong kỳ	224,177	247,548	471,725
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	188,623	180,829	369,452
Số dự phòng tăng khác trong kỳ	0	0	-
Số dự phòng giảm khác trong kỳ		0	-
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	0	5,295	5,295
Số dư cuối kỳ	478,290	504,735	983,025
31/12/2019			
Số dư đầu năm	311,886	682,013	993,899
Số dự phòng trích lập trong năm	757,298	1,316,035	2,073,332
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	626,448	907,827	1,534,275
Số dự phòng tăng khác trong kỳ	0	1,091,946	1,091,946
Số dự phòng giảm khác trong kỳ		3,666	3,666
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	0	1,735,190	1,735,190
Số dư cuối năm	442,736	443,311	886,047

5.7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Mua nợ bằng VND	9,150	9,150
- Mua nợ bằng ngoại tệ	0	0
- Dự phòng rủi ro	(457)	(457)
Tổng	8,693	8,693
Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:		
- Nợ gốc đã mua	9,150	9,150
- Lãi của khoản nợ đã mua	0	0
Tổng	9,150	9,150

5.8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	46,886,056	44,436,192
a. Chứng khoán Nợ	45,621,171	43,174,073
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	29,055,007	27,108,574
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	11,984,729	11,717,364
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,581,435	4,348,135
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
b. Chứng khoán Vốn	1,397,987	1,397,987
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1,385,987	1,385,987
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	12,000	12,000
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(133,102)	(135,868)
- Dự phòng giảm giá	(15,995)	(17,424)
- Dự phòng chung	(117,107)	(118,444)
- Dự phòng cụ thể	0	0

5.8.2 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

5.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	0	0
- Dự phòng chung	0	0
- Dự phòng cụ thể	0	0
Tổng	0	0
5.8.4 Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc	0	0
- Mệnh giá Tín phiếu KBNN	0	0
- Phụ trội Tín phiếu KBNN	0	0
- Chiết khấu Tín phiếu KBNN	0	0

5.8.5 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

5.8.6 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1,533,388	1,533,388
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(333,833)	(333,833)
Tổng	1,199,555	1,199,555
Tổng cộng	48,085,611	45,635,747

5.8.7 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	16,566,164	16,065,499
Nợ cần chú ý	0	0
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	0	0
Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	16,566,164	16,065,499

5.9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	0	0
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	0	0
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	0	0
Các khoản đầu tư dài hạn khác	10,036	10,036
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
TỔNG	10.036	10.036

5.10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị công cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2020	28,952	497,370	110,707	106,536	836	744,401
Tăng trong kỳ	0	8,724	856	2,048	0	11,628
Do mua sắm mới	0	1,520	0	1,211	0	2,731
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	7,204	856	767	0	8,827
Do chuyển nhóm	0	0	0	70	0	70
Giảm trong đó	0	7,274	856	1,030	0	9,160
Do thanh lý	0	0	0	263	0	263
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	7,204	856	767	0	8,827
Do chuyển nhóm	0	70	0	0	0	70
Tại ngày 31/03/2020	28,952	498,820	110,707	107,554	836	746,869
Khấu hao lũy kế	11,948	405,339	75,921	89,162	775	583,145
Tại ngày 01/01/2020	148	14,240	2,751	2,875	6	20,020
Tăng, trong đó:	148	7,103	2,125	2,117	6	11,499
Do trích khấu hao	0	7,137	626	752	0	8,515
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	6	0	6
Do chuyển nhóm	0	7,143	626	993	0	8,762
Giảm, trong đó:	0	0	0	241	0	241
Do thanh lý	0	0	0	752	0	752
Do điều chuyển	0	7,137	626	0	0	8,515
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	6	0	0	0	6
Tại ngày 31/03/2020	12,096	412,436	78,046	91,044	781	594,403
Giá trị còn lại	17,004	92,031	34,786	17,374	61	161,256
Tại ngày 01/01/2020	16,856	86,384	32,661	16,510	55	152,466
Tại ngày 31/03/2020						

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay	0	0
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	0	0
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào SXKD	0	0
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	419,468	415,364
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	0	0
Các thay đổi khác	0	0

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

5.11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy vi tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá	52,233	433,920	17,162				503,315	
Tại ngày 01/01/2020	0	4,504	0				4,504	
Tăng trong đó	0	0	0				0	
Do mua sắm mới	0	4,504	0				4,504	
Do nguyên nhân khác	0	0	0				0	
Do điều chuyển	0	0	0				0	
Do chuyển nhóm	0	0	0				0	
Giảm trong đó	0	0	0				0	
Do thanh lý	0	0	0				0	
Do nguyên nhân khác	0	0	0				0	
Do điều chuyển	0	0	0				0	
Do chuyển nhóm	0	0	0				0	
Tại ngày 31/03/2020	52,233	438,424	17,162				507,819	
Khấu hao lũy kế	0	331,152	2,905				334,057	
Tại ngày 01/01/2020	0	11,975	481				12,456	
Tăng	0	11,975	481				12,456	
Do trích khấu hao	0	0	0				0	
Do nguyên nhân khác	0	0	0				0	
Do điều chuyển	0	0	0				0	
Do chuyển nhóm	0	0	0				0	
Giảm	0	0	0				0	
Do thanh lý	0	0	0				0	
Do nguyên nhân khác	0	0	0				0	
Do điều chuyển	0	0	0				0	
Do chuyển nhóm	0	0	0				0	
Tại ngày 31/03/2020	0	343,127	3,386				346,513	
Giá trị còn lại	52,233	102,768	14,257				169,258	
Tại ngày 01/01/2020	52,233	95,297	13,776				169,258	
Tại ngày 31/03/2020	52,233	95,297	13,776				169,258	



Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt

	Nguyên giá/		Giá trị khấu hao		Giá trị còn lại		Thời gian khấu	
	Triệu đồng	Triệu đồng	lũy kế	Triệu đồng	Triệu đồng	Tháng	hao còn lại	
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	58,993	49,279	0	9,714	48			
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do nhà nước cấp	0	0	0	0	0			
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	0	0	0	0	0			
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	0	0	0	0	0			
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	110,277	110,277	0	0	0			
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý	0	0	0	0	0			
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	0	0	0	0	0			
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	0	0	0	0	0			
Các thay đổi khác	0	0	0	0	0			

5.12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC Triệu đồng	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Triệu đồng	TỔNG CỘNG Triệu đồng
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	1,220,909	32,691	1,253,600
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	1,220,909	32,691	1,253,600
Giá trị hao mòn:			
Tại ngày 01/01/2020	193,393	381	193,774
Tăng trong năm	6,774	55	6,829
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	200,167	436	200,603
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2020	1,027,516	32,310	1,059,826
Tại ngày 31/03/2020	1,020,742	32,255	1,052,997

5.13. TÀI SẢN CỐ KHÁC

	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	140,695	158,132
Trong đó :		
- Mua sắm TSCĐ	118,181	134,295
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	440
Trong đó: Những công trình lớn:	0	0
+ Công trình....	0	0
- Sửa chữa TSCĐ	22,514	23,397
Các khoản phải thu	11,398,261	11,095,641
Trong đó :		
- Các khoản phải thu nội bộ	915,923	897,059
- Các khoản phải thu bên ngoài	10,482,338	10,198,582
+ Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	7,137,830	6,434,782
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác	3,344,508	3,763,800
Dự phòng rủi ro các tài sản Cố nội bảng khác	(765,937)	(786,265)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng rủi ro cụ thể	(516,991)	(534,403)
- Dự phòng rủi ro chung	(55,992)	(61,795)
- Dự phòng rủi ro khác	(192,954)	(190,067)
Các khoản lãi, phí phải thu	3,668,710	4,028,547
Tài sản cố khác	5,515,893	5,527,755
Trong đó:		
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	4,368,777	4,368,777
- Lợi thế thương mại	52,571	55,053
- Tài sản cố khác	1,094,546	1,103,925
Cộng	19,957,622	20,023,810

5.13.1 Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	4,882	4,882
Cổ phiếu	374,029	374,029
Khác	3,989,866	3,989,866
Tổng	4,368,777	4,368,777

5.13.2 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	5,001,324	4,298,276
Nợ cần chú ý	1,699,200	1,699,200
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	215,105	215,105
Nợ có khả năng mất vốn	222,201	222,201
Tổng	7,137,830	6,434,782

5.13.3 Lợi thế thương mại

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng giá trị lợi thế thương mại	99,823	99,823
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	44,770	34,788
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	55,053	65,035
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	-
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	2,482	2,461
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	2,482	2,461
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	52,571	62,574

5.14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.14.1 Vay NHNN	22,812	24,040
Vay theo hồ sơ tín dụng	0	0
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	0	0
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	0	0
Vay thanh toán bù trừ	0	0
Vay hỗ trợ đặc biệt	0	0
Vay khác	22,812	24,040
Nợ quá hạn	0	0

5.14.2 Tiền gửi của KBNN	0	0
Tiền gửi bằng VND	0	0
Tiền gửi bằng ngoại tệ	0	0
5.14.3 Các khoản nợ khác	0	0
Tổng	22,812	24,040

5.15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

5.15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	4,978,077	4,605,251
+ Bằng VNĐ	4,911,863	4,526,952
+ Bằng ngoại hối	66,214	78,299
b) Tiền gửi có kỳ hạn	13,973,439	14,606,305
+ Bằng VNĐ	11,769,176	13,331,955
+ Bằng ngoại hối	2,204,263	1,274,350
Cộng	18,951,516	19,211,556

5.15.2 Vay các TCTD khác

- Bằng VNĐ	20,230,321	20,722,114
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	19,690,537	19,870,894
Vay cầm cố, thế chấp	539,784	851,220
- Bằng ngoại hối	8,170,127	7,084,190
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
Vay cầm cố, thế chấp	8,170,126	7,084,191
Cộng	28,400,448	27,806,304
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	47,351,964	47,017,860

5.16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

THUYẾT MINH THEO LOẠI TIỀN GỬI

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	16,646,190	15,629,204
- Tiền gửi KKH bằng VNĐ	14,150,184	13,945,551
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	2,496,006	1,683,653
b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	25,108,727	24,554,497
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	25,085,152	24,484,987
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	17,156,781	17,894,162
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	7,928,371	6,590,825
- Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	23,575	69,510
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	23,575	69,510
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0
c) Tiền gửi tiết kiệm	39,042,157	39,868,458
- Bằng VNĐ	36,010,967	36,775,850
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	24,645	21,506
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	21,989,674	23,902,407
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	13,996,648	12,851,937

- Bảng vàng, ngoại tệ	3,031,190	3,092,608
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	208,363	241,210
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	732,162	795,629
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	2,090,665	2,055,769
d) Tiền gửi vốn chuyên dùng	53,363	38,655
- Bảng VNĐ	44,304	31,996
- Bảng vàng và ngoại tệ	9,059	6,659
e) Tiền gửi ký quỹ	674,571	781,829
- Bảng VNĐ	652,303	769,429
- Bảng vàng và ngoại tệ	22,268	12,400
Cộng	81,525,008	80,872,643

THUYẾT MINH THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG, LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	30,181,394	30,769,165
<i>Công ty nhà nước.</i>	3,387,033	3,447,163
<i>Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ</i>	543,807	689,080
<i>Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối</i>	0	0
<i>Công ty trách nhiệm hữu hạn khác</i>	12,250,623	12,473,410
<i>Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.</i>	859,064	890,619
<i>Công ty cổ phần khác</i>	10,244,942	11,025,281
<i>Công ty hợp danh</i>	5,707	6,133
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	264,275	236,226
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	2,228,246	1,641,290
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	52,999	72,587
<i>Hộ kinh doanh</i>	184,579	214,975
<i>Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội</i>	160,119	72,401
Tiền gửi của cá nhân	50,035,770	49,461,507
Tiền gửi của đối tượng khác	1,307,844	641,971
Cộng	81,525,008	80,872,643

5.17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	0	0
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	0	0
Tổng	0	0

5.18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Tại ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	2,240,439	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	2,240,439	0	0
- Bằng VND	2,240,439	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	4,843,731	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	3,863,731	0	0
- Bằng VND	3,863,731	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	980,000		
- Bằng VND	980,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	0	0	0
Trái phiếu:			
- Bằng VND	0	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	7,084,170	0	0

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	1,112,632	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	1,112,632	0	0
- Bằng VND	1,112,632	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	7,860,149	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	6,880,149	0	0
- Bằng VND	6,880,149	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	980,000		
- Bằng VND	980,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	0	0	0
Trái phiếu:			
- Bằng VND	0	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	8,972,781	0	0

5.19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/03/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Các khoản phải trả nội bộ	595,165	649,114
Trong đó :		
- Các khoản phải trả CBNV	27,396	30,760
- Các khoản phải trả khác	567,769	618,354
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	0	0
b) Các khoản phải trả bên ngoài	1,176,124	2,328,478
Trong đó :		
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	25,644	32,219
- Các khoản phải trả, phải nộp NS	106,040	82,284
- Chuyển tiền phải trả	12,276	56,612
- Các khoản phải trả khác	1,032,164	2,157,363
c) Dự phòng rủi ro khác :	0	0
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	0	0
+ DP chung	0	0
+ Dp cụ thể	0	0
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	0	0
- Dự phòng rủi ro khác	0	0
d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	37,505	39,408
e) Tài sản nợ khác	68,892	74,981
<i>Cộng</i>	1,877,686	3,091,981

5.20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế	66,799	156,571	137,826	85,544
1- Thuế GTGT	3,371	15,953	21,011	(1,687)
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	0	0	-
3- Thuế thu nhập doanh nghiệp	54,865	65,378	63,827	56,416
4- Thuế xuất nhập khẩu	-	0	0	-
5- Thuế sử dụng vốn NSNN	-	0	0	-
6- Thuế tài nguyên	-	0	0	-
7- Thuế nhà đất	-	176	176	-
8- Tiền thuê đất	-	2,632	0	2,632
9- Các loại thuế khác	8,563	72,432	52,812	28,183
II- Các khoản phải nộp khác	-	105	105	-
1- Các khoản phụ thu	-	0	0	-
2- Các khoản phí, lệ phí	-	0	0	-
3- Các khoản phải nộp khác	-	105	105	-
Tổng cộng	66,799	156,676	137,931	85,544

b) Thuế thu nhập hoãn lại : Không có phát sinh trong kỳ

2.1. VỐN VÀ CÁC QUỸ

) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Đơn vị tính: triệu đồng												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch danh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A													
Số dư 01/01/2020	11,750,000	400,000	(1,040,655)	-	-	12,958	628,897	192,266	-	2,919,447	-	608	14,863,521
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(22,308)	-	-	-	-	225,190	-	-	202,882
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	224,322	-	-	224,322
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	(22,308)	-	-	-	-	868	-	-	(21,440)
Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	513	-	-	-	-	-	513
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	513	-	-	-	-	-	513
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2020	11,750,000	400,000	(1,040,655)	-	(22,308)	12,958	628,384	192,266	-	3,144,637	-	608	15,065,891

p) Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp :

Tại Ngân hàng, hiện không có phát sinh về các công cụ tài chính phức hợp như Trái phiếu chuyển đổi, Cổ phiếu ưu đãi

MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Đơn vị tính: triệu đồng			
	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư CK (Chênh lệch DN - DC)
Trong nước	65,700,557	86,771,766	10,321,876	48,141,407
Nước ngoài	0	1,837,412	-	0

c) Cổ phiếu:

	31/03/2020	31/12/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,175,000,000	1,175,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	100,522,811	100,522,811
+ Cổ phiếu phổ thông	100,522,811	100,522,811
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,074,477,189	1,074,477,189
+ Cổ phiếu phổ thông	1,074,477,189	1,074,477,189
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

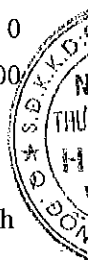
d) Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định là các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Ngân hàng có lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi suy giảm trên cổ phiếu như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	224,322	61,377
- Trừ trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính) (triệu đồng)	0	0
- Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	224,322	61,377
- Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu CP)	1,074	1,074
- Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	209	57



6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	60,635	102,741
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,516,615	1,130,919
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	733,728	647,050
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	0	0
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	733,728	647,050
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	21,136	16,521
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	0	0
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	25,567	0
Thu khác từ hoạt động tín dụng	54,971	34,064
Cộng	2,412,652	1,931,295

6.2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1,147,593	898,558
Trả lãi tiền vay	208,010	246,224
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	147,960	170,573
Trả lãi tiền thuê tài chính	0	0
Chi phí hoạt động tín dụng khác	15,273	10,096
Cộng	1,518,836	1,325,451

6.3. THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	127,378	92,643
Dịch vụ ngân quỹ	1,513	1,793
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	8,065	4,107
Các dịch vụ khác	59,539	16,721
Cộng	196,495	115,264

6.4. CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	75,011	57,418
Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	75,011	57,418

6.5. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	455,846	238,000
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	65,511	45,079
- Thu từ kinh doanh vàng	0	0
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	390,335	192,921
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(353,422)	(247,096)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(10,904)	(10,786)
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(342,518)	(236,310)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	102,424	-9,096

6.6. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	0
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(39)	(27)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	5,379
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-39	5,352

6.7. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	515,849	178,432
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(433,178)	(87,820)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	1,338	(18,999)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	84,009	71,613

6.8. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	79,292	79,927
Chi phí hoạt động khác	(18,083)	(14,153)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	61,209	65,774

Thu nhập từ hoạt động khác, trong đó: khoản thu được nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là 29,192 triệu đồng

6.9. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	0	0
- Từ CK Vốn	0	0
<i>Từ CK Vốn kinh doanh (TK14)</i>	0	0
<i>Từ CK Vốn đầu tư (TK 15)</i>	0	0
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (TK 34)	0	0
Thu nhập khác	0	0
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	0	0
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	0	0
Cộng	0	0

6.10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019 Triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	17,002	12,210
2. Chi phí cho nhân viên:	559,449	335,346
<i>Trong đó:</i>	<i>506,942</i>	<i>303,604</i>
<i>- Chi lương, thưởng và phụ cấp lương</i>	<i>34,370</i>	<i>17,859</i>
<i>- Chi ăn ca</i>	<i>8,732</i>	<i>8,064</i>
<i>- Chi trang phục giao dịch</i>	<i>774</i>	<i>485</i>
<i>- Chi khác cho CBNV</i>	<i>8,485</i>	<i>5,260</i>
<i>- Chi trợ cấp thôi việc và trợ cấp khác</i>	<i>129</i>	<i>63</i>
<i>- Chi trợ cấp & công tác xã hội</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>- Chi y tế cơ quan</i>	<i>17</i>	<i>11</i>
3. Chi về tài sản :	122,033	106,281
<i>- Trong đó khấu hao tài sản cố định</i>	<i>23,956</i>	<i>22,747</i>
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	174,136	155,712
<i>Trong đó:</i>	<i>8,582</i>	<i>10,214</i>
<i>- Công tác phí</i>	<i>2</i>	<i>0</i>
<i>- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>2</i>	<i>0</i>
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	19,033	16,741
6. Chi phí dự phòng (không gồm CPDPRR tín dụng)	2,416	0
7. Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	894,069	626,290

6.11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp.

6.12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019 Triệu đồng
--	---	---

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	289,610	73,000
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
Chi phí không được khấu trừ	420	624
Chi phí dự chi đã loại trừ năm trước đưa vào chi phí năm nay	(138)	0
Dự chi năm trước không chi	(1,965)	0
Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	2,482	2,461
2. Thu nhập chịu thuế	290,409	76,085
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	271,246	58,208
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh của AMC	14,838	15,586
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh của TFC	4,325	2,291
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	56,851	11,024
Chi phí thuế TNDN trong kỳ từ hoạt động kinh doanh	55,711	10,566
Chi phí thuế TNDN trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của AMC	0	0
Chi phí thuế TNDN trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của TFC	1,140	458
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	8,438	599
' Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào lợi nhuận năm trước (AMC)	89	0
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65,289	11,623
- Thuế TNDN còn phải nộp đầu kỳ	54,865	152,508
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	63,827	151,122
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	56,416	13,009

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2,591,280	2,495,236
Tiền gửi tại NHNN	1,217,790	4,070,947
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	5,507,172	5,580,198
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	7,912,175	12,750,280
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	0	0
<i>Cộng</i>	17,228,417	24,896,661

7.2. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	31/03/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4,328,550	4,576,342
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	3,706,489	4,101,506
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	622,061	474,836
2. Bảo lãnh khác	5,993,325	5,813,535
- Bảo lãnh thanh toán	1,652,041	1,471,244
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1,574,771	1,434,409
- Bảo lãnh dự thầu	277,368	300,362
- Bảo lãnh vay vốn	46,511	46,936
- Cam kết bảo lãnh khác	2,442,634	2,560,584
Cộng	10,321,875	10,389,877
<i>Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng, ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>(413,669)</i>	<i>(387,575)</i>
<i>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</i>	<i>9,908,206</i>	<i>10,002,302</i>

7.3. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm 31/03/2020

Bên liên quan	Các giao dịch	Tài sản/(Nợ phải trả)
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Tiền gửi	(2,239)
Các bên liên quan là cá nhân	Tiền gửi	(79,267)
	Lãi phải trả tiền gửi	(800)
	Các khoản chờ thanh toán khác	(109)
	Tiền vay	19,910
	Lãi phải thu tiền vay	74
	Phí phải thu	1

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Doanh thu/ (chi phí)
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Chi phí lãi tiền gửi	(17)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	1
Các bên liên quan là cá nhân	Chi phí lãi tiền gửi	(755)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	72
	Thu nhập lãi tiền vay	233
	Chi phí thù lao và các khoản khác	(25,980)

8. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

8.1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi những thay đổi của lãi suất thị trường. Trên cơ sở phân tích thường xuyên sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, từng chi nhánh với từng loại đồng tiền khác nhau, Hội đồng ALCO quyết định phương án huy động hoặc sử dụng nguồn vốn, kế hoạch hóa các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ cho từng loại tiền.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 31/03/2020 đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/03/2020	Qua hạn	Không chủ lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 4-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Từ 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2,591,280	-	-	-	-	-	-	2,591,280
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,217,790	-	-	-	-	-	1,217,790
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	227,875	-	10,444,790	4,194,640	210,184	1,800,000	-	-	16,877,489
Công cụ TC phát sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	3,739,454	-	36,176,498	15,075,592	3,572,109	3,906,309	2,883,183	338,262	65,691,407
Mua nợ (*)	9,150	-	-	-	-	-	-	-	9,150
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	127,927	-	-	-	-	-	-	127,927
Chứng khoán CP & CK do TCTD phát hành (*)	-	3,164,267	700,000	25,700	700,000	1,240,000	11,970,445	24,625,311	42,425,723
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	1,545,388	1,278,050	2,251,000	-	1,024,000	28,385	-	6,126,823
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	10,036	-	-	-	-	-	-	10,036
Tài sản cố định	-	313,772	-	-	-	-	-	-	313,772
Bất động sản đầu tư	-	1,052,997	-	-	-	-	-	-	1,052,997
Tài sản khác (ko tính đến dự phòng rủi ro)	3,140,538	16,683,021	-	-	70,000	-	830,000	-	20,723,559
Tổng tài sản	7,117,017	25,488,688	49,817,128	21,546,932	4,552,293	7,970,309	15,712,013	24,963,573	157,167,953
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	22,812	-	22,812
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	27,266,741	13,966,374	5,086,163	1,032,686	-	-	47,351,964
Công cụ TC phát sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	85,469	-	-	-	-	-	85,469
Tiền gửi của khách hàng	-	32,972	34,196,332	10,612,343	18,871,223	14,628,209	3,183,929	-	81,525,008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	513,102	636,826	1,383,506	3,392,025	1,158,711	-	7,084,170
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	3,631,067	-	-	-	-	-	-	3,631,067
Tổng nợ phải trả	-	3,664,039	62,061,644	25,215,543	25,340,892	19,052,920	4,365,452	-	139,700,490
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	7,117,017	21,824,649	(12,244,516)	(3,668,611)	(20,788,599)	(11,082,611)	11,346,561	24,963,573	17,467,463
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	7,129	-	(3,635,781)	902,889	1,080,000	-	410,000	1,250,000	14,237
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	7,124,146	21,824,649	(15,880,297)	(2,765,722)	(19,708,599)	(11,082,611)	11,756,561	26,213,573	17,481,700

Đơn vị: Triệu đồng

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2020

b. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 31/03/2020 đến ngày đáo hạn

Đơn vị: Triệu đồng

	Qua hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	2,591,280
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	1,217,790
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	227,875	-	4,194,640	2,020,067	20,689	-	16,877,489
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1,424,617	2,314,836	11,751,985	21,155,109	13,666,359	10,661,220	65,691,407
Mua nợ (*)	9,150	-	-	-	-	-	9,150
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	127,927	-	-	-	127,927
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
Do TCTD phát hành (*)	-	-	25,700	1,640,000	12,870,445	24,625,311	42,425,723
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	15,000	1,576,710	2,434,615	2,069,388	6,126,823
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	10,036	10,036
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	313,772	313,772
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản khác (ko tính đến dự phòng rủi ro)	2,909,144	231,393	2,158,252	3,237,579	3,938,162	1,052,997	1,052,997
Tổng tài sản	4,570,786	2,546,229	18,145,577	29,629,465	32,930,270	46,119,416	157,167,953
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	22,812	-	22,812
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	13,966,375	6,118,848	-	-	47,351,964
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	85,469
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10,612,343	33,499,432	3,183,033	95	81,525,008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	636,826	3,925,531	2,008,711	-	7,084,170
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	-	394,423	1,073,923	2,022,550	37,784	3,631,067
Tổng nợ phải trả	-	-	25,609,967	44,617,734	7,237,106	37,879	139,700,490
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4,570,786	2,546,229	(7,464,390)	(14,988,269)	25,693,164	46,081,537	17,467,463

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

8.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Hội đồng ALCO của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm để đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
USD	23,575	23,170
EUR	26,070	25,963.0
GBP	29,067	30,396.0
CHF	24,579	23,924
JPY	217.950	212.97
SGD	16,576	17,189
CAD	16,718	17,778
AUD	14,146	16,231

Đánh giá rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 31/03/2020:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	440,230	673,144	313,310	1,426,684
II	Tiền gửi tại NHNN	0	1,229	0	1,229
III	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác (*)	54,085	5,279,361	99,514	5,432,960
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0
V	CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	0	1,672,261	0	1,672,261
VI	Cho vay khách hàng (*)	0	4,631,670	0	4,631,670
VII	Mua nợ (*)	0	0	0	0
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	0	0
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	0	0	0
X	TSCĐ và BĐS đầu tư	0	0	0	0
XI	Các tài sản Có khác (*)	35,981	1,983,598	7,903	2,027,482
	Tổng tài sản	530,296	14,241,263	420,727	15,192,286
	Nợ phải trả và Vốn CSH				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	22,812	0	22,812
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	63,350	10,354,592	22,662	10,440,604
III	Tiền gửi của khách hàng	101,472	5,409,982	70,645	5,582,099
IV	Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	381,070	0	358,917	739,987
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	0	0
VI	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0	0
VII	Các khoản nợ khác	7,234	397,731	8,549	413,514
VIII	Vốn và các quỹ	0	0	0	0
	Tổng Nợ phải trả và Vốn CSH	553,126	16,185,117	460,773	17,199,016
	Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	(22,830)	(1,943,854)	(40,046)	(2,006,730)
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(17,623)	420,599	68,502	471,478
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(40,453)	(1,523,255)	28,456	(1,535,252)

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2020

TL. Tổng Giám đốc

B. Khôi QLTC

Lập biểu

Kế toán trưởng *M*

Mam Pui Kaur

Nilesh B.

Nilesh Ratilal Banglorewala



Nguyễn Thị Thu Hằng